

15. XÃ GIA PHÚ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Quốc lộ 4E			
1.1	Từ cầu Bến Đền đến hết cống khu tái định cư cao tốc Nội Bài - Lào Cai	4.500	2.700	2.250
1.2	Đoạn từ đầu cầu đường bộ (mới) Gia Phú đi thị trấn Phố Lu đến cống khu TĐC cao tốc Nội Bài - Lào Cai	6.000	3.600	3.000
1.3	Từ giáp cống khu tái định cư đến nhà văn hóa thôn Hùng Thắng	3.000	1.800	1.500
1.4	Từ nhà văn hóa thôn Hùng Thắng đến cách chợ chiều hướng đi Lào Cai + 100m	1.500	900	750
1.5	Từ cổng chợ chiều hướng đi Lào Cai +100m và hướng đi Tầng Loỏng +100m	2.000	1.200	1.000
1.6	Đoạn từ cổng chợ chiều hướng đi Tầng Loỏng +100m đến cổng nhà máy chế biến lâm sản	1.500	900	750
1.7	Từ cây xăng đến cổng nhà máy chế biến lâm sản	2.500	1.500	1.250
1.8	Đoạn từ Km19+800 (cua than nhà ông Bẫy) đến cây xăng	1.000	600	500
1.9	Điều chỉnh tên thành Từ giáp đất xã Bảo Thắng đến Km19+800 (cua than nhà ông Bẫy, thôn Giao Bình)	500	300	250
2	Nguyễn Văn Linh			
2.1	Từ cửa hàng xăng dầu số 41 đến giáp đất phường Cam Đường	1.500	900	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.2	Từ cửa hàng xăng dầu số 41 Gia Phú đến cầu Bến Đền	2.000	1.200	1.000
2.3	Từ ngã ba giáp với đường Nguyễn Văn Linh đến cầu đường bộ mới	3.000	1.800	1.500
3	Đường Tỉnh lộ 151			
3.1	Từ ngã 3 Xuân Giao đến giáp địa phận Tăng Loỏng	1.500	900	750
4	Đường Tỉnh lộ 152			
4.1	Từ ngã 4 cơ khí mỏ đến cầu chui thôn Mỏ	1.100	660	550
4.2	Đoạn từ cầu chui thôn Mỏ đến hết nghĩa trang nhân dân thôn Mỏ	500	300	250
4.3	Đoạn từ ngã tư cơ khí mỏ đi xã Tăng Loỏng 500m	2.000	1.200	1.000
4.4	Đoạn cách ngã tư cơ khí mỏ 500m đến giáp đất xã Tăng Loỏng	1.500	900	750
4.5	Đoạn từ hết cổng nhà máy nước Tả Thàng đến giáp xã Mường Bo	300	180	150
4.6	Đoạn từ ngã 3 chợ mới thôn Phú Xuân đến ngã ba giao với đường tỉnh lộ 152	350	210	180
4.7	Đoạn Từ hết nghĩa trang nhân dân thôn Mỏ đến hết cổng nhà máy nước Tả Thàng	250	150	130
5	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài; Đoạn từ giáp đất Phường Xuân Tăng (thành phố Lào Cai) đến đoạn nối với đường Quốc lộ 4E	8.000	4.800	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Khu tái định cư Vàng; Đường N3, N4 (không tính các lô đất mặt đường QL 4E)	1.500	900	750
7	Khu tái định cư thôn Tân Lợi			
7.1	Đường B4 (khu nhà ở liên kế LK5)	2.500	1.500	1.250
7.2	Đường T1 (khu nhà ở liên kế LK2, LK3, LK4)	2.000	1.200	1.000
7.3	Đường N2 (khu nhà ở liên kế LK2, LK3, LK4)	2.000	1.200	1.000
8	Khu tái định cư Phú Xuân			
8.1	Đường D5, D8: Khu nhà ở chia lô LK2, LK3, LK4 (đất ở mới - nhà liên kế)	3.000	1.800	1.500
8.2	Đường D5A: Khu nhà ở chia lô LK 15 và LK 16 tái định cư (đất ở mới - nhà liên kế)	3.000	1.800	1.500
8.3	Đường D2: Khu nhà ở chia lô LK8, LK10, LK12, LK13 (đất ở mới - nhà liên kế)	3.000	1.800	1.500
8.4	Đường D1: Khu nhà ở chia lô LK1 (đất ở mới - nhà liên kế)	5.000	3.000	2.500
8.5	Đường D7	3.000	1.800	1.500
9	Tái định cư Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bến Phà			
9.1	Đường B4A	2.800	1.680	1.400
9.2	Đường B4	3.200	1.920	1.600
9.3	Đường B5	4.000	2.400	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Các đường thuộc dự án mặt bằng hai bên đường Trần Hưng Đạo	4.000	2.400	2.000
11	Các đường thuộc dự án San gạt mặt bằng HTKT bản Cam	300	180	150
12	Các đường thuộc dự án KDC tập trung khu Thôn Chang, thôn Muồng	300	180	150
13	Đường liên thôn			
13.1	Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đi thôn Hoà Lạc đến ngã ba đường liên thôn vào thôn Tiến Thắng	600	360	300
13.2	Đường liên thôn từ cách ngã ba đường vào thôn Tiến Thắng đi Hoà Lạc, Thái Bo, Giao Ngay	400	240	200
13.3	Đường liên thôn Tân Tiến, Tiến Cường đoạn từ thôn Tiến Thắng đến giáp thông Giao Ngay	400	240	200
13.4	Từ QL 4E đến hết khu đất chợ sáng xã Gia Phú	1.600	960	800
13.5	Từ giáp đất chợ sáng xã Gia Phú đến cầu suối Đức Ân	750	450	380
15.6	Đường trong chợ từ cổng chợ đến hết đường quy hoạch xung quanh chợ	1.500	900	750
13.7	Đất thổ cư vị trí 1 thuộc các đường giao thông liên thôn	200	120	100
14	Đường thôn			
14.1	Đường các thôn: Giao Ngay, Tiến Thắng, Tiến Cường, Tân Tiến, Hoà Lạc, Thái Bo, Giao Tiến	450	270	230

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14.2	Đường các thôn: Thôn Bản Cam, An Thành, Khe Luộc, Chang, Muồng, Phú Hùng, Muồng Bát, Cấp Kẹ	300	180	150
14.3	Đường các thôn: Bến Phà, Hùng Thắng, Đông Cầm, Nậm Hèn, Phú Xuân, Xuân Lý, Xuân Tư, Đồng Lục, Bản Bay, Soi Cờ, Chính Tiến, Tiến Lợi, Vàng, Giao Bình, Hùng Xuân 1, Hùng Xuân 2, Tân Lợi, Hợp Giao, Muồng 1, Muồng 2, Mỏ, Củ Hà, Chành, Phèo, Tả Thàng	190	110	100
15	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ các đoạn đường còn lại (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	350	210	180
16	Đất ở ngõ nối trực tiếp với tỉnh lộ 152	160	100	80
16.1	Đoạn từ công nhà máy nước Tả Thàng đến giáp xã Muồng Bo	160	100	80
16.2	Đoạn từ hết nghĩa trang nhân dân thôn Mỏ đến hết trường tiểu học số 1 Gia Phú đến cổng vào nhà máy thủy điện Tả Thàng;	160	100	80
16.3	Đoạn từ ngã 3 chợ mới thôn Phú Xuân đến ngã 3 giao với đường tỉnh lộ 152	160	100	80
16.4	Đoạn từ hết nghĩa trang nhân dân thôn Mỏ đến hết trường tiểu học số 1 Gia Phú	160	100	80
17	Đoạn từ cầu suối Đức Ân (thôn Phú Xuân) đến ngã ba đi Chính Tiến	300	180	150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18	Đoạn từ ngã ba Chính Tiến đi Soi Cờ, Tân Lập	190	110	100
19	Từ Ngã ba thôn Tả Thành đi thôn Nậm Trà, thôn Nậm Phắc đến giáp đất xã Mường Bo	160	100	80
20	Khu tái định cư thôn Hùng Thằng, xã Gia Phú			
20.1	Đường QL4E mặt bằng CL1, CL2, CL3	5.000	3.000	2.500
20.2	Đường N3, mặt bằng CL4; CL5; CL6; CL7	3.000	1.800	1.500
20.3	Đường N3, mặt bằng CL8; CL10; CL11	2.500	1.500	1.250
20.4	Đường N2, mặt bằng CL12; CL13; CL14; CL15	2.000	1.200	1.000
20.5	Đường N1, mặt bằng CL16; CL17	2.000	1.200	1.000
21	Khu tái định cư thôn Tiến Lợi, xã Gia Phú			
21.1	Đường QL 4E, mặt bằng CL1;CL2	4.500	2.700	2.250
21.2	Đường QL 4E, mặt bằng CL3	4.000	2.400	2.000
21.3	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	200	120	100
22	Các tuyến đường khác còn lại (Xã Gia Phú cũ, xã Xuân Giao Cũ)	300	180	150
23	Các tuyến đường khác còn lại (Xã Thống nhất cũ)	300	180	150